

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2024

Tháng 01/2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên người dân tập trung mua sắm hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị gia đình và sửa chữa nhà ở chuẩn bị đón Tết, đồng thời cũng vào cao điểm mùa cưới hỏi nên sức mua thị trường rất sôi động; mức lương cơ sở tăng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP, mức trợ cấp và các chế độ ưu đãi tăng theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP; các doanh nghiệp đã kết nối lại những thị trường xuất khẩu truyền thống; ... Vì vậy, các ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục tăng so với tháng trước và tăng khá so với tháng cùng kỳ năm trước; đặc biệt là sản xuất công nghiệp.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

Cán cân thu, chi ngân sách được địa phương theo dõi kiểm soát thường xuyên và đảm bảo. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế, nhu cầu rút tiền gửi của người dân, doanh nghiệp và những nhu cầu cần thanh toán bằng tiền khác.

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 1.177 tỷ đồng, đạt 19,79% dự toán năm, tăng 45,79% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm 31,24%. Một số khoản thu nội địa tháng 01/2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Thu xổ số kiến thiết gấp 5,05 lần cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương tăng 81,05%; thu tiền sử dụng đất tăng 51,95%; thu phí, lệ phí tăng 4,11%; ...

Tổng chi ngân sách ước thực hiện được 707,5 tỷ đồng, đạt 6,39% dự toán năm và tăng 3,11% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, chi thường xuyên ước thực hiện 548,5 tỷ đồng, đạt 8,82% dự toán năm và giảm 6,01%.

1.2. Ngân hàng:

Trong tháng, ngành Ngân hàng đã tổ chức triển khai thực hiện kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ, các chính sách của ngành Ngân hàng như: Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; hiện Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 15/01/2024 của NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2024; ... Bên cạnh đó, Chi nhánh đã ban hành các văn bản chỉ đạo các tổ

chức tin dụng thực hiện tốt việc chủ động truyền thông, tuyên truyền đến doanh nghiệp, người dân về thời điểm kết thúc chính sách Hỗ trợ lãi suất (31/12/2023) theo quy định tại Nghị định số 31/2022/NĐ-CP và Thông tư số 03/TT-NHNN; triển khai thực hiện chi trả trợ cấp an sinh xã hội không dùng tiền mặt; chấn chỉnh, khắc phục tỷ lệ tiền gửi từ thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân; triển khai thực hiện Chương trình cho vay bình ổn thị trường trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động ngân hàng; triển khai công tác tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2024.

Trong tháng, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD của Ngân hàng Nhà nước. Đối với lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, một số ngân hàng tiếp tục điều chỉnh giảm nhẹ so với cuối năm 2023. Tình hình lãi suất hiện cụ thể như sau:

- **Lãi suất huy động bằng VND:** Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 3 - 4,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 4,7 - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 4,7 - 5,8%/năm. Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì ở mức 0%/năm.

- **Lãi suất cho vay:** Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tại Ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng nhân dân là 5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 4,8 - 9%/năm; trung, dài hạn ở mức 6 - 11%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 01/2024 đạt 51.020 tỷ đồng, tăng 0,07% so với số đầu năm; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 36.170 tỷ đồng, chiếm 71% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 0,23% so với số đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng đạt 46.950 tỷ đồng, tăng 0,16% so với số đầu năm; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn 17.850 tỷ đồng, chiếm 38% tổng dư nợ cho vay, tăng 0,1% so với số đầu năm.

Ước tính đến cuối tháng, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.310 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 2,79% trên tổng dư nợ cho vay; tăng 0,03 điểm phần trăm so với số đầu năm.

Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế, nhu cầu rút tiền gửi của người dân, doanh nghiệp và những nhu cầu cần phải thanh toán bằng tiền khác.

Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ khách hàng:

+ Thực hiện hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP vẫn còn hạn chế, tính đến cuối tháng 12/2023: có 05 khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất với doanh số đạt 59,2 tỷ đồng, dư nợ được hỗ trợ đạt 17,5 tỷ đồng, số tiền lãi suất được hỗ trợ là 304 triệu đồng.

+ Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Đến cuối tháng 12/2023, có 54 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc và nợ lãi được cơ cấu là 146 tỷ đồng.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Tháng 01/2024 có Tết Dương lịch và là tháng giáp Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng của người dân có tăng cao. Người dân tập trung mua sắm hàng hóa, trang thiết bị gia đình và sửa chữa nhà ở chuẩn bị đón tết Nguyên đán Giáp Thìn; hàng hóa phục vụ Tết rất dồi dào, đa dạng về mẫu mã và chủng loại đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người dân. Công tác quản lý giá được các ngành chức năng kiểm soát tốt; tuy nhiên, do nhu cầu tăng cao nên phần lớn các mặt hàng lương thực, thực phẩm, thủy hải sản tươi sống, đồ dùng gia đình, dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình, ... có giá tăng khá so với tháng trước đã góp phần làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index).

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2024 tăng 0,57% so với tháng trước, trong đó khu vực thành thị tăng 1,28%, khu vực nông thôn tăng 0,33%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2024 tăng 1,73%, thấp hơn 1,85 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2023. Có 23/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ đã tác động làm tăng CPI chung, trong đó đáng kể là: Lương thực tăng 18,18%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,03%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 10,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,75%; điện và dịch vụ điện tăng 10,24%; gas và các loại chất đốt khác tăng 5,54%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,51%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 4,09%; nhóm nhà ở tăng 3,8%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,27%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 1,68%; dịch vụ trong gia đình tăng 1,07%; huốc hút tăng 0,97%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,89%; ...

* **Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Giá vàng trong tỉnh thường xuyên biến động theo thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 2,24% so với tháng trước và tăng 16,02% so với cùng kỳ năm trước; Dollar Mỹ tăng 0,45% so với tháng trước và tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2024 được phân khai là 4.255,173 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản trả nợ và thanh toán khối lượng các năm trước), thực hiện theo Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2024.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý tháng 01/2024 ước tính đạt 244,9 tỷ đồng, giảm 52,08% so với tháng trước nhưng tăng 0,46% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ thực hiện vốn đạt 5,76% kế hoạch năm, cao hơn cùng kỳ năm trước 1,24 điểm phần trăm. Khối lượng thực hiện chủ yếu ở các công trình chuyển tiếp của năm 2023; các công trình mới bố trí vốn năm 2024 chỉ đang trong giai đoạn hoàn tất hồ sơ, thủ tục xây dựng cơ bản.

Tiếp tục thi công các công trình trọng điểm được chuyển tiếp của năm 2023 như: Đề bao chống ngập thành phố Vĩnh Long- khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm), huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Dự án Đường từ Quốc lộ 53-Khu công nghiệp Hòa Phú (đường tỉnh 909B-Đường Phú Lộc-Bầu Góc)-Quốc lộ 1A, tỉnh Vĩnh Long; Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh; Trụ sở làm việc Đảng bộ khối cơ quan, doanh nghiệp và Ban tuyên giáo Tỉnh ủy; ...

Trong tháng có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới, hoạt động ngành dịch vụ bưu chính chuyển phát, thuộc nhà đầu tư Singapore với số vốn đăng ký là 1,28 triệu USD.

4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Tình hình sản xuất nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tương đối thuận lợi, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi có xảy ra nhưng được người dân kịp thời xử lý nên hạn chế được mức độ thiệt hại. Tình hình xuất khẩu nông sản tương đối thuận lợi; nhu cầu tiêu dùng nội địa của nhiều mặt hàng rau màu, trái cây, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản cũng có xu hướng tăng.

4.1. Trồng trọt

a) Cây lúa:

Tính đến ngày 15/01/2024, toàn tỉnh đã gieo trồng lúa đông xuân 2023-2024 được 38.187 ha, đạt 95,5% kế hoạch và giảm 4,79% hay giảm 1.793 ha so với cùng kỳ năm trước. Hiện lúa đông xuân đang ở giai đoạn đẻ nhánh 5.067,7 ha, đòng trổ 29.862,6 ha, chắc xanh đến chín 1.973,6 ha và thu hoạch là 1.283,1 ha; ước năng suất bình quân đạt 57,1 tạ/ha, tăng 3,03 tạ/ha so với cùng kỳ. Giá lúa hiện vẫn ở mức cao, người dân thu lợi nhuận tốt.

Nhìn chung, lúa đang phát triển tốt, sâu bệnh chủ yếu gây hại ở mức nhẹ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã khuyến cáo nông dân tuân thủ lịch thời vụ, xuống giống tập trung, đồng loạt, tăng cường quản lý sâu bệnh, tập huấn nông dân về kỹ thuật sản xuất lúa và phòng trừ sâu bệnh, phòng chống thiên tai nên đã hạn chế được thiệt hại trong sản xuất lúa của người dân.

b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng 3.692,4 ha rau màu, tăng 82,27% hay tăng 1.667 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó gieo trồng màu xuống ruộng được 2.570 ha. Hầu hết các loại cây màu đều có diện tích tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước như:

+ Ngô (bắp) gieo trồng được 152,2 ha, tăng 180,97%; nguyên nhân chủ yếu do nhiều diện tích trồng lúa không hiệu quả nên được nông dân chuyển sang trồng ngô (bắp), phong trào trồng ngô phát triển mạnh tại các huyện Tam Bình, Trà Ôn, Bình Tân.

+ Khoai lang gieo trồng được 60,1 ha, tăng 19,63%; mặt hàng khoai lang đã được cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói nên nhu cầu tăng, kéo theo diện tích trồng khoai tăng.

+ Rau các loại gieo trồng được 3.418 ha, tăng 79,57%; do rau các loại có thời gian sinh trưởng ngắn, giá bán ổn định, dễ trồng, không cần nhiều kỹ thuật nên nông dân đầu tư sản xuất quanh năm, trong tháng là thời điểm cận Tết Nguyên đán nên người dân gia tăng sản xuất phục vụ nhu cầu trong Tết.

Tính đến ngày 15/01/2024, đã thu hoạch được 351 tấn ngô (bắp), tăng 172,74% so cùng kỳ năm trước; 3.242,3 tấn khoai lang, tăng 340,85%; 643,9 tấn mía, tăng 18,95%; 52.708 tấn rau các loại, tăng 75,8%; ...

Giá bán các mặt hàng rau giảm phổ biến từ 3 - 15% so với tháng trước; nguyên nhân là do đang vào vụ thu hoạch nên nguồn cung dồi dào, thị trường tiêu thụ nội địa là chủ yếu, lại phải cạnh tranh với các mặt hàng rau tươi có nguồn gốc nhập khẩu và từ các tỉnh khác.

c) Cây lâu năm:

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 3.246,6 ha cây lâu năm bị nhiễm sâu bệnh, giảm 25,28% hay giảm 1.099 ha so với cùng thời điểm năm trước (trong đó, diện tích nhãn bị nhiễm bệnh chổi rồng là 89,8 ha, giảm 247,6 ha). Nhìn chung các loại dịch bệnh chỉ xuất hiện rải rác, gây hại ở mức độ nhẹ; được người dân phòng trị kịp thời nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng cây trồng, năng suất và phẩm cấp sản phẩm.

Phong trào trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn tỉnh đang có xu hướng phát triển nâng cao về chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Trong tháng là thời điểm giáp Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng tăng, đa số các sản phẩm trái cây như: xoài, khóm, măng cầu, ôi, chôm chôm, ... có giá bán tăng phổ biến từ 2-12% so với tháng trước; chủ yếu do các loại cây ăn trái này được xử lý nghịch vụ, nguồn cung có hạn nên nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, cũng có một số loại trái cây như: thanh long các loại, đu đủ, bưởi các loại, nhãn các loại, mít, ... có giá bán giảm từ 2-20% so với tháng trước; do đang vào vụ thu hoạch, nguồn cung dồi dào, đồng thời chịu cạnh tranh về giá bán với các loại trái cây nhập về từ địa phương khác.

4.2. Chăn nuôi:

Ước tính đến 15/01/2024, đàn heo toàn tỉnh có 190.120 con, giảm 3,27% hay giảm 6.422 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 74.030 con, giảm 1,32% hay giảm 994 con; đàn gia cầm có 11.930,3 nghìn con, tăng 4,13% hay tăng 473 nghìn con, trong đó đàn gà có 8.270 nghìn con, tăng 3,79% hay tăng 302 nghìn con.

Tình hình chăn nuôi heo gặp khó khăn chủ yếu do giá heo hơi giảm liên tục trong thời gian qua, trong khi giá con giống, giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao; bên cạnh đó, tình hình bệnh Dịch tả heo Châu Phi vẫn còn diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương trong tỉnh, do đó người chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đầu tư. Đàn bò có xu hướng giảm, do lợi nhuận không cao vì giá bán thịt bò hơi giảm, trong khi nguồn thức ăn tự nhiên không còn nhiều, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Riêng chăn nuôi gia cầm phát triển khá, chủ yếu do phương thức nuôi công nghiệp, nuôi gia công có xu hướng tăng; thời gian chăn nuôi rút ngắn, hiệu quả kinh tế đạt khá, từ đó người chăn nuôi mạnh dạn đầu tư, mở rộng quy mô tăng đàn, tái đàn, ...

Tiêm phòng đợt I năm 2024 đạt: 414 liều lở mồm long móng trên heo; 445 liều tai xanh trên heo; 80 liều dịch tả heo Châu Phi; 250 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 890 liều viêm da nổi cục trên bò; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm cho 85.236 con gà và 117.185 con vịt; ngoài ra các trại, hộ chăn nuôi tự tiêm phòng cúm gia cầm cho 36.000 con gà.

4.3. Thủy sản:

Toàn tỉnh hiện có 2.027 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,3% hay tăng 6,15 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 332,6 ha, tăng 0,21% hay tăng 0,7 ha. Hiện nay giá cá thương phẩm ổn định ở mức khá cao, một số loại cá đang vào vụ thu hoạch; trong đó, cá điêu hồng nuôi lồng bè đang đến kỳ thu hoạch rõ đã góp phần làm cho diện tích nuôi và sản lượng thu hoạch các loại cá tăng khá.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác được 9.925 tấn, tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 9.469 tấn, tăng 2,32%, riêng cá tra nuôi công nghiệp đạt 5.376 tấn, tăng 1,52%.

Toàn tỉnh có 207 cơ sở nuôi cá lồng, bè với số lượng 1.621 chiếc; trong đó có 1.164 lồng, bè đang thả nuôi, tăng 59 chiếc so với cùng kỳ. Sản lượng cá lồng, bè thu hoạch ước đạt 1.501 tấn, tăng 3,8% hay tăng 55 tấn so với cùng kỳ. Nhìn chung số lồng, bè và sản lượng cá lồng, bè thu hoạch trong tháng tăng là do các bè cá đã đến kỳ thu hoạch, giá bán thức ăn thủy sản giảm, người nuôi thay đổi giống và đa dạng các loại cá khác ngoài cá điêu hồng nên cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp, nhu cầu tiêu dùng tăng.

5. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu sản phẩm phục vụ thị trường Tết. Bên cạnh đó, tình hình xuất khẩu hàng hóa từng bước ổn định và phục hồi, các doanh nghiệp đã kết nối lại được với các thị trường xuất khẩu truyền thống nên sản lượng sản xuất tăng cao.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (*IIP - Index of Industrial Production*) tháng 01/2024 ước tính tăng 2,76% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,09%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 1,07%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,69%.

So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 tăng 49,16%, trong đó ngành khai khoáng giảm 75,15%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 51,18%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 27,71%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 25,3%. Sản xuất công nghiệp tăng cao so cùng tháng năm trước chủ yếu là do tháng 01 năm 2023 trùng vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, người lao động nghỉ Tết với thời gian kéo dài nên thời gian sản xuất ngắn, sản lượng sản phẩm đạt thấp.

Nhiều ngành công nghiệp có mức sản xuất tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá gấp 3,28 lần cùng kỳ; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa gấp 2,05 lần cùng kỳ; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 89,95%; sản xuất trang phục tăng 75,06%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 66,81%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 66,37%; sản xuất đồ uống tăng 61,11%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 49,99%; ...

6. Thương mại, dịch vụ

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01/2024 là thời gian cao điểm tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ nhân dịp Tết Dương lịch và cận kề Tết Nguyên đán; dịch vụ cưới hỏi, trang trí gia đình và sửa chữa nhà ở cũng tăng cao góp phần làm cho thị trường mua sắm tháng này rất sôi nổi. Các siêu thị, trung tâm thương mại và chuỗi cửa hàng tiện lợi, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ đều chuẩn bị đầy đủ hàng hóa, dịch vụ cung ứng trong dịp Tết Nguyên đán sắp đến; hàng hóa phục vụ mua sắm Tết đa dạng, phong phú, đáp ứng thị hiếu và yêu cầu ngày càng cao của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.808 tỷ đồng, tăng 8,51% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 10,29%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 4,26%, du lịch lữ hành tăng 1,99% và dịch vụ khác tăng 5,55%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 0,57% so với tháng trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 7,9%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,08%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 10,41%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,55%, du lịch lữ hành tăng 20,69% và dịch vụ khác tăng 13,84%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 1,73% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 9,19%.

Khách lưu trú ước đạt 159 nghìn lượt, tăng 10,97% so với tháng trước và tăng 11,54% so với cùng kỳ năm trước. Khách du lịch theo tour ước đạt 18,1 nghìn lượt, tăng 2,17% so với tháng trước và tăng 14,29% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Là tháng giáp Tết Nguyên đán nên các doanh nghiệp tập trung sản xuất hoàn thành những đơn hàng cuối năm Âm lịch; đồng thời cũng tăng cường nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất góp phần làm cho tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 01/2024 ước đạt 82,7 triệu USD, tăng 5,73% so với tháng trước. Một số mặt hàng chủ lực của tỉnh có mức xuất tăng so với tháng trước đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó: Sản phẩm gốm, sứ tăng 81,54%; sản phẩm mây, tre, cói và thảm tăng 16,01%; hàng dệt may tăng 9,49%; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 11,88%; giày da tăng 2%; ...

So với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2024 tăng 115,47%. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Giày da tăng 57,84%, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung 41,56 điểm phần trăm; sản phẩm mây, tre, cói và thảm tăng 254,7%, đóng góp 11,94 điểm phần trăm; hàng dệt may tăng 95,56%, đóng góp 8,84 điểm phần trăm; hàng rau quả tăng 116,06%, đóng góp 2,15 điểm phần trăm; ...

Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 38,6 triệu USD, tăng 8,95% so với tháng trước và tăng 98,79% so với cùng kỳ năm trước. Do nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng cao và một số thị trường xuất khẩu truyền thống có xu hướng tăng trở lại nên nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng mạnh.

6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí, tham quan và du lịch của người dân thời điểm cận Tết Nguyên đán tăng khá. Bên cạnh đó, nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ thị trường Tết cũng tăng mạnh đã góp phần làm cho tình hình vận tải của địa phương tăng so với tháng trước.

- **Vận tải hành khách:** Ước tính vận chuyển được 3.356,7 nghìn lượt khách với 85,6 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 6,72% về hành khách vận chuyển và tăng 7,4% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 5,14% về hành khách vận chuyển và tăng 5,03% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Ước tính vận chuyển được 345,2 nghìn tấn với 37,9 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 6,81% về hàng hóa vận chuyển và tăng 6,93% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,95% về hàng hóa vận chuyển và tăng 5,02% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 01/2024 đạt 156,9 tỷ đồng, tăng 7,17% so với tháng trước và tăng 5,2% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 79 tỷ đồng tăng 7,31% so với tháng trước và tăng 5,03% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 69,7 tỷ đồng tăng 7,04% so với tháng trước và tăng 5,23% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8,2 tỷ đồng, tăng 6,91% so với tháng trước và tăng 6,5% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 33 tỷ đồng, tăng 6,58% so với tháng trước và tăng 6,25% so với cùng tháng năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Toàn tỉnh tăng cường công tác phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của Nhân dân; công tác an sinh xã hội luôn được ngành Lao động, Thương binh và xã hội quan tâm thực hiện tốt, các chế độ ưu đãi cho người có công và trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ thực hiện đầy đủ, kịp thời.

1. Đòi sống dân cư

Tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền kết nối thị trường lao động, hỗ trợ các doanh nghiệp tuyển dụng lao động, trợ giúp và giới thiệu việc làm cho người lao động. Thực hiện tốt công tác chính sách, chăm lo cho người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và người cao tuổi. Trong tháng hỗ trợ khó khăn đột xuất cho 06 người có công với số tiền 10 triệu đồng. Khảo sát hiện trạng 75 căn nhà của người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ năm 2024 tại huyện Long Hồ, Mang Thít, Thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh. Hướng dẫn tặng quà người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh vận động được 271 triệu đồng, hỗ trợ 160 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật trên địa bàn tỉnh với số tiền 208 triệu đồng;

Quỹ An sinh xã hội tỉnh vận động được 500 triệu đồng, hỗ trợ 03 căn nhà cho hộ cận nghèo huyện Vũng Liêm với số tiền 150 triệu đồng;

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 1.658 người; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65,87%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 22,43%;

Giải quyết việc làm mới cho 1.892 lao động, đạt tỷ lệ 9,46% kế hoạch năm. Trong đó đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 186 lao động, đạt tỷ lệ 10,94% kế hoạch năm;

Hỗ trợ vay giải quyết việc làm cho 353 lao động với số tiền 20.252 triệu đồng. Trong đó: 12 lao động vay vốn đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 766 triệu đồng; 06 lao động vay vốn theo quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 với số tiền 440 triệu đồng; 16 lao động vay vốn theo Quyết định số 2804/QĐ- UBND ngày 18/10/2021 với số tiền 1.090 triệu đồng; 46 lao động vay vốn theo Quyết định 1302/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 với số tiền 2.990 triệu đồng; 273 lao động vay vốn Quỹ Quốc gia về việc làm với số tiền 14.966 triệu đồng.

2. Giáo dục - đào tạo

Trong kỳ ngành Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức thi và tổng kết học kỳ I các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông năm học 2023-2024;

Tiếp tục hỗ trợ việc thực hiện Chuyên đề, Chủ đề năm học gắn với phong trào thi đua “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm”;

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn nghiên cứu bài học STEM cấp Tiểu học tại huyện Trà Ôn;

Tham gia công tác thi và coi thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024;

Ban hành Kế hoạch tổ chức Hội thi Tổng phụ trách giỏi năm học 2023-2024;

Tổ chức Cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm học 2023-2024;

Tổ chức Hội thảo, hội giảng, tập huấn các môn học;

Tham mưu ban hành Kế hoạch Tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 trung học phổ thông chuyên, lớp 10 phổ thông Dân tộc nội trú năm học 2024-2025, trình UBND tỉnh phê duyệt;

Tham mưu ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển hệ thống đánh giá diện rộng cấp quốc gia đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và hội nhập quốc tế của giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2030” trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, trình UBND tỉnh phê duyệt;

Tổ chức thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024, từ ngày 04/01/2024 đến ngày 06/01/2024, với 88 thí sinh dự thi. Tổ chức kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh dành cho đối tượng học sinh lớp 10, 11, 12 các trường THCS-THPT, THPT.

3. Văn hóa - thể thao

Ngành văn hóa đã tổ chức các hoạt động văn nghệ nhân ngày Hội Du lịch tỉnh Vĩnh Long lần thứ III năm 2023 như: Biểu diễn nghệ thuật đường phố tại quảng trường thành phố Vĩnh Long; trình diễn đờn ca tài tử trên sông khu vực bên sông Cổ Chiên phía trước Quảng trường thành phố Vĩnh Long và tại khu vực bờ sông Cổ Chiên - Công viên Phường 9 thành phố Vĩnh Long; Trình diễn ca nhạc khu vực cầu tàu Bến cảng hành khách Vĩnh Long; tổ chức chương trình biểu diễn của nhóm hát và nhóm nhảy tại Công viên Phường 9 thành phố Vĩnh Long; phục vụ bê mạc Ngày hội du lịch tỉnh Vĩnh Long lần thứ III năm 2023, ... thu hút 11.200 lượt người xem.

Trong tháng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân Giáp Thìn năm 2024; thông báo thực hiện treo cờ Tổ quốc Tết Dương lịch năm 2024; Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; Dự thảo báo cáo kết quả thực hiện Kết luận của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Về thể thao thành tích cao: Trong tháng, có 04 đội thể thao (năng khiếu và thành tích cao) tham dự thi đấu đạt 05 huy chương (02 HCV, 03 HCB), trong đó tiêu biểu đội Bơi tham dự giải vô địch các vận động viên xuất sắc toàn quốc tại Tây Ninh đạt 05 huy chương (02 HCV; 03 HCB).

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng, tỉnh Vĩnh Long ghi nhận 07 ca mắc COVID-19, không có trường hợp tử vong. So với cùng kỳ năm 2023, số ca mắc giảm 4,5 lần.

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19: Trong tháng không thực hiện tiêm vắc xin.

So với cùng kỳ năm trước một số bệnh phát sinh như sau: Bệnh tiêu chảy giảm 47,97% (phát sinh 64 ca); bệnh viêm gan virus gấp 2,84 lần (phát sinh 71 ca); sốt xuất huyết giảm 46,52 % (phát sinh 123 ca); bệnh tay chân miệng gấp 2,16 lần (phát sinh 289 ca), thủy đậu tăng 17,65 % (phát sinh 20 ca), quai bị gấp 8 lần (phát sinh 8 ca); bệnh cúm không phát sinh; các bệnh viêm não virus gấp 2,84 lần (phát sinh 71 ca), sởi không phát sinh.

Các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 269.471 lượt người, trong đó khám bảo hiểm y tế chiếm 81,76%. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 478 trẻ, số phụ nữ có thai tiêm VAT 2⁺ là 724 người.

Trong tháng phát hiện 16 ca nhiễm HIV, không có ca nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS và không có ca AIDS tử vong. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 4.133 ca nhiễm HIV; trong đó có 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 875 ca AIDS tử vong.

Trong kỳ xảy ra 1 vụ ngộ độc thực phẩm vào ngày 22/12/2023 tại một hộ gia đình thuộc phường Tân Hội, Thành phố Vĩnh Long, với số lượng 06 người mắc, không có trường hợp tử vong. Nguyên nhân do sản phẩm dạng kẹo có tên là 10X DELTA 8 THC.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Trong tháng (tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/01/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 11 người, bị thương 10 người, thiệt hại tài sản 46,5 triệu đồng; tai nạn giao thông đường thủy 01 vụ không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản 310 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 03 vụ, số người chết không thay đổi, số người bị thương tăng 02 người; tai nạn giao thông đường thủy tăng 01 vụ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 06 vụ, số người chết tăng 04 người, số người bị thương tăng 09 người; số vụ tai nạn giao thông đường thủy tăng 01 vụ.

Tổ chức tuần tra 1.199 cuộc, phát hiện 2.072 trường hợp vi phạm an toàn giao thông. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.885 trường hợp với tổng số tiền hơn 3,6 tỷ đồng. Tạm giữ 816 phương tiện các loại, tước có thời hạn 289 giấy phép lái xe.

Công tác kiểm tra, tuyên truyền đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ diễn ra thường xuyên tại các khu, tuyến công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Trong tháng không xảy ra tình trạng cháy, nổ nào.

6. Vấn đề xã hội khác

Trong tháng không xảy ra thiệt hại do thiên tai.

Trung tâm Dịch vụ Việc làm: Tư vấn giới thiệu việc làm cho 5.084 lượt người, giới thiệu việc làm cho 63 người. Tổ chức Ngày hội việc làm tại huyện Tam Bình và phiên giao dịch lồng ghép chương trình cả phê việc làm tại chi nhánh Hòa Phú có 1.318 người tham gia cùng với sự tham gia của 21 đơn vị, trong đó có 04 doanh nghiệp tuyển dụng trong nước, 10 doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, 07 cơ sở đào tạo và các trường.

Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 5.578 lượt người lao động, có 662 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành 945 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề cho 129 lao động thất nghiệp.

Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh: Hiện đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng 281 đối tượng. Trong tháng đón tiếp 62 lượt đoàn, cá nhân đến thăm, tặng quà cho đối tượng với tổng trị giá 258 triệu đồng.

Lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra đã phát hiện bắt 15 vụ 21 đối tượng vi phạm về môi trường (Khai thác cát sông trái phép 05 vụ, dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép 07, vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm 03 vụ). Trong tháng, xử phạt vi phạm hành chính 05 vụ 05 đối tượng trên lĩnh vực môi trường với tổng số tiền 18,5 triệu đồng, vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm 04 vụ 04 đối tượng với tổng số tiền 16 triệu đồng; vi phạm các quy định về hồ sơ chăn nuôi với số tiền 2,5 triệu đồng ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2024

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024
so với cùng kỳ năm trước (%)



↑ 49,16% **TOÀN NGÀNH**



Khai khoáng
↓ 75,15%



Chế biến, chế tạo
↑ 51,18%



Điện, khí đốt, nước nóng
↑ 27,71%



Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải
↑ 25,3%

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tổng số

244,9 Tỷ đồng

↑ 0,46%

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh: 124,3

↓ 19,09%

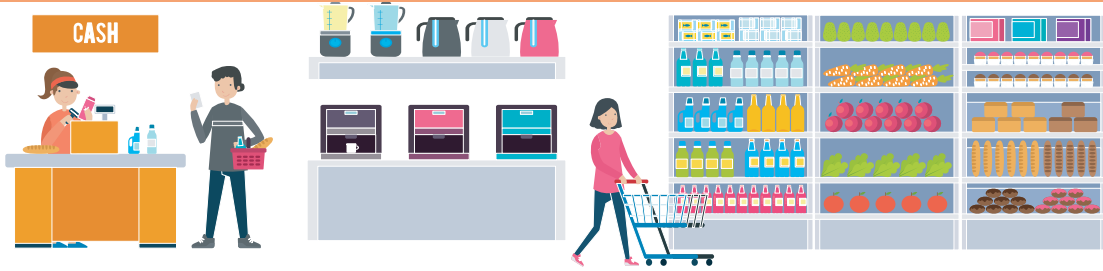
Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện: 120,6

↑ 33,83%



so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng



Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng **5.808** tỷ đồng **↑ 11,08%**

Bán lẻ hàng hóa



3.926 tỷ đồng
↑ 10,41%

Lưu trú, ăn uống



794 tỷ đồng
↑ 10,55%

Du lịch lữ hành



20 tỷ đồng
↑ 20,69%

Dịch vụ khác



1.068 tỷ đồng
↑ 13,84%

Giao thông vận tải

Vận tải hành khách

Vận chuyển

3.357 Nghìn hành khách **↑ 5,14%**

Luân chuyển

85,6 Triệu hành khách.Km **↑ 5,03%**

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

345 Nghìn tấn **↑ 4,95%**

Luân chuyển

37,9 Triệu tấn.Km **↑ 5,02%**



so với cùng kỳ năm trước

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu hàng hóa



82,7 triệu USD

↑ 115,47%

Nhập khẩu hàng hóa

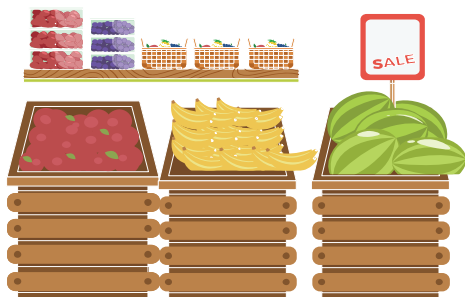


38,6 triệu USD

↑ 98,79%

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI



Chỉ số giá tiêu dùng
tháng 01 năm 2024
so với tháng 01/2023

+ 1,73%

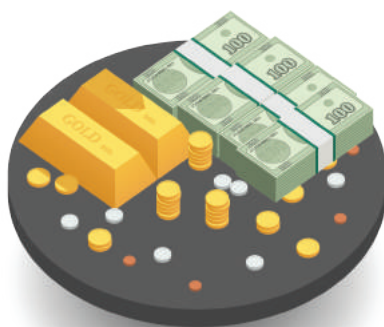
Tháng 01/2024
so với tháng trước

+ 0,57%

Chỉ số giá vàng

Tháng 01/2024
so với tháng trước
+ 2,24%

Tháng 01 năm 2024
so với tháng 01/2023
+ 16,02%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 01/2024
so với tháng trước
+ 0,45%

Tháng 01 năm 2024
so với tháng 01/2023
+ 3,12%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 15 tháng 01 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa	39.980,2	38.187,0	95,51
Lúa đông xuân	39.980,2	38.187,0	95,51
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	54,2	152,2	280,97
Khoai lang	50,2	60,1	119,63
Mía	9,64	23,00	238,59
Rau các loại	1.903,6	3.418,3	179,57
Đậu các loại	4,61	35,10	761,39
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa	6.117,2	6.311,2	103,17
Lúa đông xuân	6.117,2	6.311,2	103,17
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	128,7	351,0	272,74
Khoai lang	735,5	3.242,3	440,85
Mía	541,3	643,9	118,95
Rau các loại	29.981,3	52.708,2	175,80
Đậu các loại	7,10	44,12	621,41

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01/2024 so với tháng trước	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	105,61	102,76	149,16
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2			
Khai khoáng	6,09	95,91	24,85
- Khai khoáng khác	6,09	95,91	24,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,24	102,90	151,18
<i>Trong đó:</i>			
- Sản xuất chế biến thực phẩm	100,13	102,79	119,44
- Sản xuất đồ uống	95,63	103,55	161,11
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	157,89	101,16	327,57
- Dệt	114,32	100,13	168,00
- Sản xuất trang phục	111,44	102,39	175,06
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,78	105,91	189,95
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	113,31	104,05	205,19
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	83,88	100,19	134,64
- In, sao chép bản ghi các loại	103,49	104,16	183,46
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	118,97	96,68	166,37
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	73,53	105,63	166,81
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	86,72	112,05	114,61
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,46	94,17	130,83
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,95	104,20	151,78
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	80,46	101,60	100,87
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,40	101,20	149,99
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	94,39	109,60	145,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	114,28	101,07	127,71
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	114,29	101,08	127,73
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,29	100,69	125,30
<i>Trong đó:</i>			
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	101,78	100,25	125,19
- Thoát nước và xử lý nước thải	90,94	101,08	100,45
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	132,14	102,13	127,07

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	4.341	4.164	95,92	24,85
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	87.250	84.400	96,73	114,91
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.491	5.500	100,16	150,27
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	9.604	9.957	103,68	84,25
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	62.627	64.992	103,78	114,91
- Bia đóng lon	1000 lít	5.809	6.004	103,36	164,54
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	17.794	18.000	101,16	327,57
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	175	179	102,07	170,11
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	3.277	3.471	105,92	181,92
- Sản phẩm bằng vật liệu tét bện khác	1000 cái	2.732	2.847	104,21	210,58
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	3.519	2.872	81,61	593,39
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	4.203	4.253	101,19	141,67
- Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	9,26	10,50	113,39	113,02
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	90,67	92,00	101,47	234,10
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	92,8	93,4	100,69	35,71
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	42.643	38.950	91,34	162,26
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	27.728	28.203	101,71	128,72
- Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa có động cơ đẩy	Triệu đồng	-	-	-	-
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	6.555	7.200	109,84	192,00
- Điện thương phẩm	Triệu kWh	122,4	122,9	100,42	128,23
- Nước uống được	1000 M ³	4.535	4.546	100,24	125,06
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	379,52	383,61	101,08	100,45
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.063	4.155	102,26	127,18

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với kế hoạch năm (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	511.076	244.887	5,76	100,46
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	340.949	124.330	4,10	80,91
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	24.917	9.652	2,10	129,99
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	17.849	-	-	
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	65.214	28.857	5,30	53,21
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	53.000	-	-	
- Nguồn xổ số kiến thiết	102.984	29.838	2,12	57,32
- Vốn khác	94.834	55.983	9,94	140,11
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	170.127	120.557	9,87	133,83
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	35.123	19.857	3,84	128,93
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	19.217	13.890	3,51	193,64
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	110.736	91.430	14,02	138,00
- Vốn khác	24.268	9.270	17,65	109,99
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-		
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-		
- Vốn khác	-	-		

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.352.690	5.807.975	108,51	111,08
Phân theo ngành kinh tế				
- Bán lẻ hàng hóa ^(*)	3.559.874	3.926.134	110,29	110,41
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	761.957	794.453	104,26	110,55
- Du lịch lữ hành	19.187	19.568	101,99	120,69
- Dịch vụ khác	1.011.672	1.067.820	105,55	113,84

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.559.874	3.926.134	110,29	110,41
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	1.591.077	1.711.315	107,56	111,03
Hàng may mặc	144.722	169.902	117,40	103,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	651.065	789.393	121,25	109,07
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	35.437	36.331	102,52	114,83
Gỗ và vật liệu xây dựng	152.171	156.355	102,75	116,56
Ô tô các loại	96.029	97.958	102,01	109,25
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	153.461	158.641	103,38	112,14
Xăng dầu các loại	474.666	520.853	109,73	110,61
Nhiên liệu khác	34.934	36.522	104,55	110,20
Đá quý, kim loại và sản phẩm	103.806	118.615	114,27	109,49
Hàng hoá khác	57.851	63.953	110,55	109,83
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64.655	66.296	102,54	111,65

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	761.957	794.453	104,26	110,55
Dịch vụ lưu trú	16.232	17.710	109,11	112,10
Dịch vụ ăn uống	745.725	776.743	104,16	110,51
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	19.187	19.568	101,99	120,69
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.011.672	1.067.820	105,55	113,84

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	146.442	156.938	107,17	105,20
<i>Vận tải hành khách</i>	73.605	78.984	107,31	105,03
Đường bộ	68.478	73.577	107,45	105,09
Đường sông	5.127	5.407	105,46	104,25
Đường biển	-	-		
<i>Vận tải hàng hóa</i>	65.162	69.749	107,04	105,23
Đường bộ	47.357	50.905	107,49	105,55
Đường sông	17.805	18.844	105,83	104,37
Đường biển	-	-		
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	7.674	8.204	106,91	106,50

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	3.145,3	3.356,7	106,72	105,14
Đường bộ	2.293,1	2.461,0	107,32	105,34
Đường sông	852,2	895,7	105,10	104,59
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	79.705	85.602	107,40	105,03
Đường bộ	78.059	83.863	107,44	105,04
Đường sông	1.646	1.739	105,64	104,76
Đường biển	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	323,2	345,2	106,81	104,95
Đường bộ	175,0	188,5	107,71	105,38
Đường sông	148,2	156,7	105,74	104,44
Đường biển	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	35.453	37.911	106,93	105,02
Đường bộ	20.014	21.582	107,84	105,32
Đường sông	15.439	16.329	105,77	104,62
Đường biển	-	-

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với		
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2023
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,92	101,73	100,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,63	102,09	100,34
<i>Trong đó:</i>			
Lương thực	132,93	118,18	101,61
Thực phẩm	112,19	98,39	99,50
Ăn uống ngoài gia đình	121,09	104,51	102,10
Đồ uống và thuốc lá	106,07	100,60	100,46
May mặc, giày dép và mũ nón	106,85	100,61	100,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,11	104,92	102,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,01	100,14	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế	111,88	109,38	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	113,82	110,98	100,00
Giao thông	106,80	100,49	100,08
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00
Giáo dục	112,45	82,86	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	112,75	78,28	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,25	100,19	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,48	105,07	101,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	163,22	116,02	102,24
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,21	103,12	100,45

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	78.175,0	82.650,7	215,47
Mặt hàng chủ yếu			
- Hàng thủy sản	-	-	-
- Hàng rau quả	1.460,0	1.536,6	216,06
- Gạo	53,6	57,5	...
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.515,7	1.695,8	127,19
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	5.498,3	6.380,0	354,7
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	...
- Hàng dệt may	6.340,6	6.942,5	195,56
- Giày dép các loại	42.647,5	43.500,0	157,84
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	9,7	9,8	11,92
- Sản phẩm gốm, sứ	672,2	1.220,3	177,89
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	...
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	657,6	649,5	44,45
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	13.811,2	14.976,7	...
- Hàng hóa khác	5.508,6	5.682,0	905,21

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	35.457,4	38.631,1	198,79
Mặt hàng chủ yếu			
- Lúa mì	-	-	...
- Nguyên liệu chế biến TAGS	4.951,7	4.990,4	253,26
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	1.911,9	1.922,0	318,00
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	499,1	505,0	146,46
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	1.700,0	...
- Vải các loại	4.871,6	5.249,4	173,33
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	15.363,0	15.985,7	137,14
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	...
- Máy móc, TB, PT khác	1.197,7	1.348,0	93,03
- Dây điện và dây cáp điện	614,4	534,5	...
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	5.563,8	5.840,5	...
- Hàng hóa khác	484,2	555,6	146,39

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG THU (A+B)	5.947.500	1.177.000	19,79	145,79
A. Thu nội địa	5.897.000	1.156.000	19,60	148,82
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	180.000	23.000	12,78	181,05
- Thu từ DNNN địa phương	190.000	49.000	25,79	46,37
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	292.000	103.000	35,27	98,89
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	1.370.000	195.000	14,23	68,47
- Thu xổ số kiến thiết	1.831.000	586.000	32,00	505,31
- Thu tiền sử dụng đất	700.000	58.000	8,29	151,95
- Thu thuế thu nhập cá nhân	550.000	62.000	11,27	98,92
- Thu phí, lệ phí	85.000	12.600	14,82	104,11
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	50.500	21.000	41,58	68,76

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG CHI (A+B+C)	11.067.447	707.450	6,39	103,11
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	10.826.343	702.330	6,49	102,37
- Chi đầu tư phát triển	4.384.090	150.000	3,42	146,34
- Chi thường xuyên	6.221.180	548.500	8,82	93,99
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	2.691.926	250.000	9,29	98,55
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	30.242	500	1,65	137,74
+ Các khoản chi thường xuyên khác	3.499.012	298.000	8,52	90,43
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	...	30.000	...	100,88
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	...	80.000	...	91,55
Chi sự nghiệp kinh tế	...	18.000	...	96,70
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	...	150.000	...	116,76
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	-	-	...
- Dự phòng	200.573	-	-	...
- Chi trả nợ lãi	19.500	3.830	19,64	...
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	231.104	-	-	...
C. Chi trả nợ gốc	10.000	5.120	51,20	...

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 12 năm 2023	Số bộ tháng 01 năm 2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	14	87,50	200,00
Đường bộ	16	13	81,25	185,71
Đường thủy nội địa	-	1	-	-
Số người chết (Người)	11	11	100,00	157,14
Đường bộ	11	11	100,00	157,14
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	10	125,00	1.000,00
Đường bộ	8	10	125,00	1.000,00
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	-	-	-
Số người chết (Người)	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	500	-	-	-